

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BIÊN HÒA**Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIÊN HÒA 1 - ĐN****Tel: 0613836809 Fax: 0613836323****Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý II. năm tài chính 2011****Mẫu số B 01 - DN****DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116,026,000,043	137,102,658,237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,708,521,420	4,276,066,422
1. Tiền	111	V.01	1,708,521,420	4,276,066,422
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,204,607,421	75,775,340,076
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	84,897,518,855	84,488,617,636
2. Trả trước cho người bán	132		2,122,457,212	1,246,220,849
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		309,603,868	165,474,105
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-10,124,972,514	-10,124,972,514
IV. Hàng tồn kho	140		34,889,556,588	54,636,952,715
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35,592,126,866	55,339,522,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-702,570,278	-702,570,278
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,223,314,614	2,414,299,024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		163,394,263	409,987,781
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		101,941,217	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	18,702,306	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,939,276,828	2,004,311,243
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82,830,029,089	83,621,541,386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		80,072,768,824	82,435,592,669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	58,343,315,635	60,429,920,166
- Nguyên giá	222		106,858,921,632	106,234,932,061
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-48,515,605,997	-45,805,011,895
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20,907,614,468	21,132,528,296

- Nguyên giá	228		22,040,668,802	22,040,668,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1,133,054,334	-908,140,506
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	821,838,721	873,144,207
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,757,260,265	1,185,948,717
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,404,855,882	833,544,334
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	352,404,383	352,404,383
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		198,856,029,132	220,724,199,623
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		154,607,078,431	165,354,887,562
I. Nợ ngắn hạn	310		120,554,932,964	131,255,894,095
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	35,993,518,821	40,262,942,396
2. Phải trả người bán	312		71,602,770,747	82,519,071,868
3. Người mua trả tiền trước	313		2,004,218,796	1,430,548,487
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,700,844,760	1,843,847,007
5. Phải trả người lao động	315		1,178,571,349	2,268,301,497
6. Chi phí phải trả	316	V.17	65,889,442	431,583,431
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,689,096,236	2,720,903,388
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		320,022,813	-221,303,979
II. Nợ dài hạn	330		34,052,145,467	34,098,993,467
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	33,974,000,000	33,974,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		78,145,467	124,993,467
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44,248,950,701	55,369,312,061
I. Vốn chủ sở hữu	410		44,248,950,701	55,369,312,061
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	45,000,000,000	45,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,609,818,000	1,609,818,000

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			90,655,526
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,652,254,535	1,652,254,535
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		990,996,407	990,996,407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-5,004,118,241	6,025,587,593
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		198,856,029,132	220,724,199,623
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		1,409,947,489	1,409,947,489
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Biên hòa, ngày 29 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BIÊN HÒA
Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIÊN HÒA 1 - ĐN
Tel: 0613836809 Fax: 0613836323

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm tài chính 2011
Mẫu số B 02- DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	52,370,880,080	66,795,922,874	105,235,142,070	113,891,512,894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36,675,585	490,475	130,374,287	490,475
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		52,334,204,495	66,795,432,399	105,104,767,783	113,891,022,419
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	41,869,534,977	51,586,711,839	87,727,939,975	88,778,541,433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		10,464,669,518	15,208,720,560	17,376,827,808	25,112,480,986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	24,341,361	14,439,749	37,851,128	21,084,585
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6,233,750,861	4,227,481,920	8,225,750,773	5,555,054,856
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,022,420,502	3,813,657,108	6,914,424,074	4,947,653,033
8. Chi phí bán hàng	24		4,567,335,680	4,266,498,396	8,490,280,146	8,294,801,802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,470,292,836	3,050,141,884	5,097,832,252	5,840,774,371
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		-2,782,368,498	3,679,038,109	-4,399,184,235	5,442,934,542
11. Thu nhập khác	31		14,588,204	119,070,336	122,896,662	142,327,977
12. Chi phí khác	32		80,825,265	143,340,482	106,105,786	147,249,123
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-66,237,061	-24,270,146	16,790,876	-4,921,146
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		-2,848,605,559	3,654,767,963	-4,382,393,359	5,438,013,396
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	621,724,882	1,797,965,656	621,724,882	1,797,965,656
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-3,470,330,441	1,856,802,307	-5,004,118,241	3,640,047,740
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Biên hòa, ngày 29 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BIÊN HÒA**Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIÊN HÒA 1 - ĐN****Tel: 0613836809 Fax: 0613836323****Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý II năm tài chính 2011****Mẫu số B 03 - DN****DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		100,495,763,497	102,413,089,495
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-70,392,120,365	-86,404,789,006
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-9,992,073,579	-10,203,686,849
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-5,664,782,473	-4,586,606,760
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-369,737,146	-145,639,631
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,175,730,189	7,398,871,159
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-15,548,344,499	-14,423,159,878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,704,435,624	-5,951,921,470
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-44,577,764	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		103,753,741	139,955,038
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,922,498	9,746,012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		88,098,475	149,701,050
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50,862,237,082	61,806,041,559
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-55,222,316,183	-55,497,684,687
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-14,094,034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4,360,079,101	6,294,262,838
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-2,567,545,002	492,042,418
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,276,066,422	2,451,017,865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-928,379
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,708,521,420	2,942,131,904

Biên hòa, ngày 29 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- | | |
|---------------------------|--------------------------------------|
| 1. Hình thức sở hữu vốn: | Cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh: | Sản xuất , thương mại |
| 3. Ngành nghề kinh doanh: | Trụ điện , cọc cừ , bê tông các loại |

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- | | |
|--|---|
| 1. Kỳ kế toán năm : | Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011 |
| 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: | Đồng Việt Nam |

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Theo QĐ số 15 /2006 /QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán VN và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng VN
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ , tiền gửi ngân hàng , các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng .

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi .
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu .

3. Hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được . Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên . Giá trị hàng tồn kho bao gồm cộng với chi phí vận chuyển, chi phí thu mua....Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân giá quyền .
- Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị (do giảm giá kém phẩm chất , lỗi thời) có thể xảy ra đối với vật tư , thành phẩm , hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị .

4. Tài sản cố định và khấu hao

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá , khấu hao và giá trị còn lại . Nguyên giá mua cộng chi phí vận chuyển , lắp đặt . Các chi phí mua sắm , nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì , sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh trong năm
- Khi tài sản được bán hay thanh lý , nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả HĐKD trong năm
- Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản như sau :

Nhà cửa , vật kiến trúc	7 - 30 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị , dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

5. Chi phí lãi vay

Lãi vay phát sinh được tính vào chi phí tài chính trong kỳ .

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập vào cuối mỗi năm .
Mức trích lập bằng 3% trên Tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội .

7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ . Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán . Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty đã giao hàng cho người mua, đã phát hành hóa đơn GTGT và được người mua chấp nhận thanh toán bất kể đã thu được tiền hay chưa .

9. Thuế

Thuế hiện hành

Thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế , sử dụng mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến cuối năm tài chính .

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuối năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng theo cơ sở kế toán .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền mặt	1,060,840,569	918,070,402
+ Tiền gửi ngân hàng	647,680,851	3,357,996,020
+ Tiền đang chuyển		
Cộng	1,708,521,420	4,276,066,422

2. Các khoản phải thu khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khác	257,260,509	118,057,962
- Phải thu người lao động	52,343,359	47,416,143
Cộng	309,603,868	165,474,105

3. Hàng tồn kho

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	13,076,805,908	25,828,893,505
- Công cụ, dụng cụ	336,706,596	331,751,630
- Chi phí SX, KD dở dang	305,096,937	2,653,263,128
- Thành phẩm	21,848,862,568	26,456,498,417
- Hàng hóa	24,654,857	69,116,313
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	35,592,126,866	55,339,522,993

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho

702,570,278

702,570,278

4. Tài sản ngắn hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tạm ứng	1,824,089,795	1,839,421,710
- Kỳ quỹ	72,508,200	122,210,700
- Tài sản thiếu chờ xử lý	42,678,833	42,678,833
Cộng	1,939,276,828	2,004,311,243

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	101,941,217	
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước		
+ Thuế thu nhập cá nhân	18,702,306	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng	120,643,523	0

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí xây dựng hồ lảng , nhà nghỉ (NM bê tông An Hòa)	821,838,721	873,144,207
Cộng	821,838,721	873,144,207

7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	352,404,383	352,404,383
Cộng	352,404,383	352,404,383

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản lỗ tính thuế của công ty con chưa sử dụng trong kỳ .

8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	28,358,499,696	57,284,264,764	19,592,881,786	999,285,815	106,234,932,061
- Mua trong quý		208,640,636			208,640,636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	415,348,935				415,348,935
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý	28,773,848,631	57,492,905,400	19,592,881,786	999,285,815	106,858,921,632
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6,480,326,005	26,536,185,172	12,464,686,868	323,813,850	45,805,011,895
- Khấu hao trong quý	548,871,481	1,447,235,013	667,789,014	46,698,594	2,710,594,102
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý	7,029,197,486	27,983,420,185	13,132,475,882	370,512,444	48,515,605,997
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	21,878,173,691	30,748,079,592	7,128,194,918	675,471,965	60,429,920,166
- Tại ngày cuối quý	21,744,651,145	29,509,485,215	6,460,405,904	628,773,371	58,343,315,635

9. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền quyền ph. hành	Nhãn hiệu HH, phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	22,040,668,802				22,040,668,802
- Mua trong quý					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	22,040,668,802				22,040,668,802
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	908,140,506				908,140,506
- Khấu hao trong quý	224,913,828				224,913,828
Số dư cuối quý	1,133,054,334				1,133,054,334
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	21,132,528,296				21,132,528,296
- Tại ngày cuối quý	20,907,614,468				20,907,614,468

10. Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ngân hàng	34,628,518,821	28,881,942,396
- Huy động vốn cá nhân	1,365,000,000	1,445,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả		9,936,000,000
Cộng	35,993,518,821	40,262,942,396

Các khoản vay bao gồm :

a) Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Biên Hòa theo hai hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 59/11/VCB - BH ngày 6/5/2011 với hạn mức 20 tỷ đồng (trong đó hạn mức cho vay là 18 tỷ đồng) với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là toàn bộ khoản phải thu của khách hàng theo BB định giá số 01/11/VCB-BH ngày 25/05/2011 là 3,9 tỷ đồng. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định trên giấy nhận nợ theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn với lãi suất 17,2%/ năm. Thời hạn cho vay là 4 tháng

+ Hợp đồng tín dụng số 084/11/VCB-BH ngày 14/06/2011 với hạn mức 2 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động để thực hiện gói thầu cung cấp cọc đại trà cho dự án xây dựng Nhà máy nước thải Rạch Bà - TP.Vũng Tàu . Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là hợp đồng thực hiện cung cấp cọc đại trà cho dự án xây dựng Nhà máy nước thải Rạch Bà - TP.Vũng tàu . Lãi suất cho vay trong hạn được xác định trên giấy tờ nhận nợ theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời điểm rút vốn với lãi suất 18%/ năm. Thời hạn cho vay là 6 tháng

b) Vay ngắn hạn ngân hàng VID PUBLIC _ Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng vay số :CDG/FL/09/068 và BDG/LC/TR/RC/09/069 ngày 1/7/2009 với hạn mức 5 tỷ đồng , mục đích để nhập khẩu nguyên vật liệu , phụ liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty . Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BDG/LC/FL/2008/157 ngày 5/5/2008 . Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng (hoặc lãi suất tiền gửi) kỳ hạn 6 tháng cộng 2,5% mỗi năm .Kỳ hạn của mỗi lần vay tối đa không quá 120 ngày kể từ ngày của tờ Hải quan của các khoản nhập khẩu đó . Thời hạn vay 7 năm .

c) Khoản vay vốn cá nhân được thực hiện theo các hợp đồng huy động vốn ký kết với từng cá nhân với

thời hạn hoàn trả vốn theo yêu cầu của bên cho vay chậm nhất là 7 ngày tính từ ngày bên cho vay yêu cầu . Lãi suất tính bằng lãi suất cho vay tại thời điểm mà Ngân hàng Công ty giao dịch và tiền lãi được thanh toán mỗi 3 tháng .

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	1,866,920,975	379,388,744
- Thuế XNK		22,726,086
- Thuế TNDN	1,659,607,015	1,407,619,279
- Thuế thu nhập cá nhân	174,316,770	34,112,898
Cộng	3,700,844,760	1,843,847,007

12. Chi phí phải trả

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền thuê VP - CN HCM Q/2 -2011	71,272,726	66,818,181
- Tiền lãi vay T/5+6 Tiền lãi vay T/12 (CC1)	135,511,500	73,857,997
- Thù lao cho HĐQT + BKS		100,000,000
- Cước điện thoại , tiền nước		29,841,028
- Tiền ăn trưa ,ca 2 của CBCNV		103,246,000
- Chi phí hội nghị tổng kết		12,820,225
- Tiền thuê đất năm 2011 Phí kiểm toán 2010	-140,894,784	45,000,000
Cộng	65,889,442	431,583,431

13. Các khoản phải trả khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế TNCN phải trả CBCNV + NS năm 2010		22,473,465
- Thuế TNCN tạm thu của CBCNV 2011	25,922,937	
- Cổ tức năm 2008 + 2010 của các cổ đông	2,082,184,080	18,937,840
- Phí bảo lãnh THHD (KTX ĐHQG)	3,915,000	3,915,000
- KPCĐ + BHXH + BHYT + BHTN	235,702,153	126,255,927
- Tổng công ty XD số 1	2,538,870,000	2,538,870,000
- Cổ tức 2007 phải trả cho Liêm Chính	7,800,000	7,800,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	794,702,066	2,651,156
Cộng	5,689,096,236	2,720,903,388

14. Vay dài hạn

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn	43,910,000,000	43,910,000,000
- Trừ vay dài hạn đến hạn trả	9,936,000,000	9,936,000,000
- Số dư của tài khoản vay dài hạn	33,974,000,000	33,974,000,000

Vay dài hạn từ Ngân hàng VID PUBLIC - CN Bình Dương theo Hợp đồng vay số BDG/LC/FL/2008/157 ngày 5/5/2008 với hạn mức 52 tỷ đồng với mục đích để mua quyền sử dụng đất làm nhà máy , chi phí xây dựng nhà xưởng , văn phòng và mua máy móc thiết bị .Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BDG/LC/FL/2008/157 ngày 5/5/2008 .

Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng (hoặc lãi suất tiền gửi) kỳ hạn 6 tháng+ 2,5% mỗi năm . Thời gian ân hạn là 1 năm .Thời hạn trả nợ vay là 6 năm . Nợ gốc phải trả mỗi tháng là 723 triệu đồng bắt đầu từ tháng 5 năm 2009 .

Vay dài hạn ngân hàng VID PUBLIC _ Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng vay số BDG/FL/09/068 và BDG/LC/TR/RC/09/069 ngày 1/7/2009 với hạn mức 5 tỷ đồng , mục đích để bổ sung mua quyền sử dụng đất làm nhà máy , chi phí xây dựng nhà xưởng , văn phòng và mua máy móc thiết bị .Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BDG/LC/FL/2008/157 ngày 5/5/2008 . Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng (hoặc lãi suất tiền gửi) kỳ hạn 6 tháng cộng 2,5% mỗi năm . Thời gian ân hạn là 1 năm .Thời gian trả nợ vay là 7 năm . Nợ gốc phải trả mỗi tháng là 98 triệu đồng bắt đầu từ tháng 7 năm 2009 .

15. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: đồng Việt Nam

CỔ ĐÔNG	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn của cổ phần Nhà nước	17,181,820,000	17,181,820,000
- Vốn của các cổ đông khác	27,818,180,000	27,818,180,000
Cộng	45,000,000,000	45,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng / cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông :
+ Số lượng được phép phát hành : 4.500.000 cổ phiếu
+ Số lượng đã phát hành : 4.500.000 cổ phiếu

16. Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ K. thưởng Phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	1,652,254,535	990,996,407	-221,303,979	6,025,587,593
Chia cổ tức 2010				5,400,000,000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận			625,587,593	625,587,593
Giảm quỹ			84,260,801	
Lợi nhuận trong quý				-4,382,393,359
Tăng quỹ				
Số cuối kỳ	1,652,254,535	990,996,407	320,022,813	-4,382,393,359

Quỹ khen thưởng phúc lợi giảm do chi các khoản thuộc về các hoạt động khen thưởng , phúc lợi

17. Doanh thu

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Doanh thu	52,370,880,080	66,795,922,874
+ Doanh thu bán hàng	48,794,332,966	64,342,191,750
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,576,547,114	2,453,731,124
Các khoản giảm trừ	36,675,585	490,475
+ Hàng bán bị trả lại	35,768,585	
+ Giảm giá hàng bán	907,000	490,475
Doanh thu thuần	52,334,204,495	66,795,432,399
+ Doanh thu bán hàng	48,757,657,381	64,341,701,275
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,576,547,114	2,453,731,124

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,433,224,472	1,367,789,861
Chi phí vật liệu quản lý	226,561,594	304,324,217
Chi phí đồ dùng văn phòng	64,405,864	110,852,163
Chi phí khấu hao TSCĐ	63,542,238	108,450,260
Thuế phí và lệ phí	61,873,592	20,935,121
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246,784,575	404,021,243
Chi phí bằng tiền khác	373,900,501	733,769,019
Cộng	2,470,292,836	3,050,141,884

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-2,848,605,559	3,654,767,963
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	-2,848,605,559	3,654,767,963
Thuế TNDN (25%)		
Thuế TNDN hiện hành	621,724,882	1,797,965,656

Công ty con được miễn thuế và giảm thuế TNDN như sau :

- + Hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau đó áp dụng thuế suất hiện hành cho các năm tiếp theo .
- + Miễn thuế TNDN trong 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế; giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo

20. Thông tin các bên liên quan

Tại ngày cuối quý 2 năm 2011, công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH Một thành viên An Hòa - BCC	Công ty con	Mua cọc cừ	-463,100,000
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - TNHH MTV		Mua xi măng, thép..	23,756,895,811

Tại ngày cuối quý 2 năm 2011, công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH Một thành viên An Hòa - BCC	Công ty con	Bán cọc cừ	16,479,613,974
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - TNHH MTV		Bán cọc cừ	3,339,492,450

Biên hòa, ngày 29 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1- TNHH MTV
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----oOo-----

Biên Hòa, ngày 29 tháng 7 năm 2011

Số : 069...../CV-BCC
(V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
trước thuế so với cùng kỳ năm 2010)

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Theo số liệu báo cáo quyết toán tài chính quý 2/2011 của Công ty cổ phần bê tông Biên Hòa, doanh thu quý 2/ 2011 của Công ty giảm 21,60% so với quý 2/ 2010, lợi nhuận sau thuế là **-3,470** tỷ đồng giảm 286,96% so với cùng kỳ năm 2010 (*lãi 1,856 tỷ đồng*). Chênh lệch lợi nhuận nêu trên do các nguyên nhân sau:

1. Giá nguyên, nhiên vật liệu cấu thành sản phẩm tăng quá cao so với cùng kỳ 2010, trong khi giá bán sản phẩm tăng rất ít do phải chịu áp lực cạnh tranh. Giá vật tư, nguyên liệu đầu vào quý 2/2011 tăng so với cùng kỳ 2010. Cụ thể :

- Xi măng tăng bình quân : 29,52%
- Sắt, thép các loại tăng bình quân : 31,89%
- Nhiên liệu tăng bình quân : 44,15%
- Chi phí thuê ngoài (điện nước, VPP, sửa chữa...) tăng : 15%

2. Lãi suất vay Ngân hàng tăng bình quân 4% so với cùng kỳ năm 2010 (18% so 14%), do chính sách thắt chặt tín dụng phi sản xuất đã ảnh hưởng đến tiến độ thu tiền bán sản phẩm dẫn đến chậm thanh toán cho khách hàng và Công ty phải chịu thêm lãi trả chậm theo hợp đồng.

3. Công ty đã triển khai và thực hiện tốt công tác quản lý vật tư, thiết bị; tiết kiệm tối đa các chi phí quản lý, nâng cao công suất sản xuất của máy móc thiết bị nhưng vẫn chưa đủ bù đắp so với mức tăng chi phí đầu vào.

Nêu trên là những nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP bê tông Biên Hòa trong quý 2/ 2011.

Trân trọng kính chào .

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VP Công ty

CÔNG TY CP BÊ TÔNG BIÊN HÒA



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Đình Thuận